



CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP AUTOVINA

Địa chỉ: Số 55 ngõ 293 Đường Tam Trinh – Phường Hoàng Văn Thụ - Quận Hoàng Mai – Thành phố Hà Nội.

MST: 0109225812





Tel/Zalo/Skype: 0902.281.283









Email: autovina.jsc@gmail.com

Website: <http://autovina.com.vn>


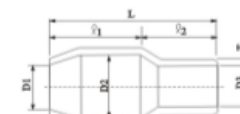






BẢNG GIÁ CẦU ĐẦU, ĐẦU CỐT VÀ PHỤ KIỆN



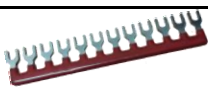

Áp dụng từ: 01-06-2021

STT	Mã hàng	Thông số kỹ thuật	Sản phẩm	Đơn giá	ĐV	Ghi chú
1	SNB1.25-3.2	d0 = 0.5-1.5mm, d2=3.2mm	Đầu cốt chẻ trần  d0: tiết diện lõi đồng dây dẫn d2: độ rộng giữa hai càng (chữ Y)	20,000	Túi	100cái /túi
2	SNB1.25-3.2 (0.7mm)	d0 = 0.5-1.5mm, d2=3.2mm dày		25,000	Túi	100cái /túi
3	SNB1.25-4S	d0 = 0.5-1.5mm, d2=4mm		20,000	Túi	100cái /túi
4	SNB1.25-4S (0.7mm)	d0 = 0.5-1.5mm, d2=4mm dày		25,000	Túi	100cái /túi
5	SNB1.25-5S	d0 = 0.5-1.5mm, d2=5mm		24,000	Túi	100cái /túi
6	SNB2-3.2	d0 = 1.5-2.5mm, d2= 3.2mm		26,000	Túi	100cái /túi
7	SNB2-3.2 (0.7mm)	d0 = 1.5-2.5mm, d2= 3.2mm dày		29,000	Túi	100cái /túi
8	SNB2-4S	d0 = 1.5-2.5mm, d2=4mm		27,000	Túi	100cái /túi
9	SNB2-4S (0.7mm)	d0 = 1.5-2.5mm, d2=4mm dày		29,000	Túi	100cái /túi
10	SNB2-5S	d0 = 1.5-2.5mm, d2=5mm dày		30,000	Túi	100cái /túi
11	SNB3.5-5	d0 = 2.5-4mm, d2=5mm	56,000	Túi	100cái /túi	
12	SNB5.5-3.5	d0 = 4-6mm, d2=3.5mm	59,000	Túi	100cái /túi	
13	SNB5.5-4L	d0 = 4-6mm, d2=4mm	59,000	Túi	100cái /túi	
14	SNB5.5-6S	d0 = 4-6mm, d2=6mm	59,000	Túi	100cái /túi	
15	SNB5.5-6S (0.8mm)	d0 = 4-6mm, d2=6mm dày	62,000	Túi	100cái /túi	
16	SV1.25-3.2	d0 = 0.5-1.5mm, d2=3.2mm	Đầu cốt chẻ bọc nhựa  d0: tiết diện lõi đồng dây dẫn d2: độ rộng giữa hai càng (chữ Y)	22,000	Túi	100cái /túi
17	SV1.25-4S	d0 = 0.5-1.5mm, d2=4mm		22,000	Túi	100cái /túi
18	SV1.25-4S (0.7mm)	d0 = 0.5-1.5mm, d2=4mm dày		27,000	Túi	100cái /túi
19	SV1.25-5S	d0 = 0.5-1.5mm, d2=5mm		27,000	Túi	100cái /túi
20	SV2-3.2	d0 = 1.5-2.5mm, d2=3.2mm		27,000	Túi	100cái /túi
21	SV2-4S	d0 = 1.5-2.5mm, d2=4mm		28,000	Túi	100cái /túi
22	SV2-4S (0.7mm)	d0 = 1.5-2.5mm, d2=4mm dày		31,000	Túi	100cái /túi
23	SV2-5S	d0 = 1.5-2.5mm, d2=5mm		33,000	Túi	100cái /túi
24	SV2-6S	d0 = 1.5-2.5mm, d2=6mm		33,000	Túi	100cái /túi
25	SV3.5-5	d0 = 2.5-4mm, d2=5mm		53,000	Túi	100cái /túi
26	SV5.5-3.5	d0 = 4-6mm, d2=3.5mm	67,000	Túi	100cái /túi	
27	SV5.5-5	d0 = 4-6mm, d2=5mm	67,000	Túi	100cái /túi	
28	DBV1.25-10	dây điện 0.5-1.5mm	Đầu cốt kim dẹt bọc nhựa 	30,000	Túi	100cái /túi
29	DBV1.25-14	dây điện 0.5-1.5mm		32,000	Túi	100cái /túi
30	DBV2-10	dây điện 1.5-2.5mm		35,000	Túi	100cái /túi
31	DBV2-14	dây điện 1.5-2.5mm		38,000	Túi	100cái /túi
32	DBV5.5-10	dây điện 4-6mm		82,000	Túi	100cái /túi
33	DBV5.5-14	dây điện 4-6mm		82,000	Túi	100cái /túi
34	DBN1.25-10	dây điện 0.5-1.5mm	Đầu cốt kim dẹt trần 	26,000	Túi	100cái /túi
35	DBN1.25-10 (0.7mm)	dây điện 0.5-1.5mm, loại dày		28,000	Túi	100cái /túi
36	DBN1.25-14	dây điện 0.5-1.5mm		28,000	Túi	100cái /túi
37	DBN1.25-14 (0.7mm)	dây điện 0.5-1.5mm, loại dày		35,000	Túi	100cái /túi
38	DBN2-10	dây điện 1.5-2.5mm		27,000	Túi	100cái /túi
39	DBN2-14	dây điện 1.5-2.5mm		35,000	Túi	100cái /túi
40	DBN5-14	dây điện 4-6mm		74,000	Túi	100cái /túi

STT	Mã hàng	Thông số kỹ thuật	Sản phẩm	Đơn giá	ĐV	Ghi chú
1	PTV1.25-10	dây điện 0.5-1.5mm; pin 10mm		30,000	Túi	100cái /túi
2	PTV2-10	dây điện 1.5-2.5mm; pin 10mm		38,000	Túi	100cái /túi
3	PTV2-13	dây điện 1.5-2.5mm; pin 13mm		42,000	Túi	100cái /túi
4	PTV5.5-14	dây điện 4-6mm; pin 14mm		84,000	Túi	100cái /túi
5	E0508	Cho dây điện 0.5mm; F=8mm		8,800	Túi	100cái /túi
6	E7508	0.75mm; 8mm		9,000	Túi	100cái /túi
7	E7508 1K	0.75mm; 8mm		86,000	Túi	100cái /túi
8	E1008	1mm; 8mm		9,200	Túi	100cái /túi
9	E1008 1K	1mm; 8mm		88,000	Túi	1000cái/túi
10	E1510	1.5mm; 10mm		12,400	Túi	100cái /túi
11	E2510	2.5mm; 10mm		14,200	Túi	100cái /túi
12	E4012	4.0mm; 12mm		24,000	Túi	100cái /túi
13	E6012	6.0mm; 12mm		29,000	Túi	100cái /túi
14	E10-12	10mm; 12mm		43,000	Túi	100cái /túi
15	BV1	cho dây điện 0.5-1.5mm đỏ		47,000	Túi	100cái /túi
16	BV2	cho dây điện 1.5-2.5mm xanh		51,000	Túi	100cái /túi
17	BV5.5	cho dây điện 4-6mm vàng		75,000	Túi	100cái /túi
18	TE0508	cho dây điện 2x0.5mm, pin dài 8mm		17,500	Túi	100cái /túi
19	TE7508	cho dây điện 2x0.75mm, dài 8mm		17,800	Túi	100cái /túi
20	TE1008	cho dây điện 2x1mm, dài 8mm		24,000	Túi	100cái /túi
21	TE1508	cho dây điện 2x1.5mm, dài 10mm		24,500	Túi	100cái /túi
22	TE2510	cho dây điện 2x2.5mm, dài 10mm		37,000	Túi	100cái /túi
23	TE4012	cho dây điện 2x4.0mm, dài 12mm		52,000	Túi	100cái /túi
24		Dùng để cắm cốt chân dẹt (thí dụ cốt MDD, hay chân relays, timer, đèn cốt chân dẹt. Lưu ý cần nong trước giắc cái, không ấn mạnh làm biến dạng bên trong relay, đèn, nút ấn ...)				
25						
26	FDD1.25-110	Cốt cái 2.8mm dùng dây 0.5-1.5mm		27,600	Túi	100cái /túi
27	FDD1.25-187	Cốt cái 4.75mm dùng dây 0.5-1.5mm		30,700	Túi	100cái /túi
28	FDD2-110	Cốt cái 2.8mm dùng dây 1.5-2.5mm		30,700	Túi	100cái /túi
29	FDD2-187	Cốt cái 4.75mm dùng dây 1.5-2.5mm		32,000	Túi	100cái /túi
30	FDFD1.25-187	Cốt cái 4.75mm dùng dây 0.5-1.5mm		54,000	Túi	100cái /túi
31	FDFD2-187	Cốt cái 4.75mm dùng dây 1.5-2.5mm		57,400	Túi	100cái /túi
32						
33	MDD1.25-110	Cốt đực 2.8mm, dây 0.5-1.5mm, đỏ		27,600	Túi	100cái /túi
34	MDD1.25-187	Cốt đực 4.75mm, dây 0.5-1.5mm, đỏ		30,800	Túi	100cái /túi
35	MDD2-110	Cốt đực 2.8mm cho dây 1.5-2.5mm, xanh		30,800	Túi	100cái /túi
36	MDD2-187	Cốt đực 4.75mm cho dây 1.5-2.5mm, xanh		32,000	Túi	100cái /túi
37	RV1.25-5	dây điện 0.5-1.5mm; ø= 5.3mm		23,000	Túi	100cái /túi
38	RV1.25-5 1k	dây điện 0.5-1.5mm; ø= 5.3mm		225,000	Túi	1000cái /túi
39	RV1.25-6	dây điện 0.5-1.5mm; ø= 6.5mm		38,000	Túi	100cái /túi
40	RV1.25-8	dây điện 0.5-1.5mm; ø= 8.4mm		38,000	Túi	100cái /túi
41	RV1.25-10	dây điện 0.5-1.5mm; ø= 10.5mm		46,000	Túi	100cái /túi
42	RV2-4	dây điện 1.5-2.5mm; ø= 4.4mm		35,000	Túi	100cái /túi
43	RV2-5 1k	dây điện 1.5-2.5mm; ø= 5.5mm		350,000	Túi	1000cái /túi
44	RV2-6	dây điện 1.5-2.5mm; ø= 6.5mm		40,000	Túi	100cái /túi
45	RV2-8	dây điện 1.5-2.5mm; ø= 8.4mm		40,000	Túi	100cái /túi
46	RV2-10	dây điện 1.5-2.5mm; ø= 10.5mm		51,000	Túi	100cái /túi
47	RV3.5 - 6	dây điện 2.5-4mm; ø= 6.5mm		58,500	Túi	100cái /túi
48	RV5.5 - 6	dây điện 4 - 6mm; ø= 6.5mm		58,500	Túi	100cái /túi
49	RV5.5 - 8	dây điện 4 - 6mm; ø= 8.4mm		69,000	Túi	100cái /túi

STT	Mã hàng	Thông số kỹ thuật	Sản phẩm	Đơn giá	ĐV	Ghi chú
1	SC-4-5	$\varnothing = 5.2; d = 3.1; D = 4.8; L = 21$	Đầu cốt SC    <i>\varnothing: đường kính lỗ cốt</i> <i>d: đường kính trong ống</i> <i>D: đường kính ngoài ống</i> <i>L: chiều dài đầu cốt</i>	1,200	Chiếc	100cái /túi
2	SC-4-6	$\varnothing = 6.2; d = 3.1; D = 4.8; L = 21$		1,300	Chiếc	100cái /túi
3	SC-6-6	$\varnothing = 6.2; d = 3.8; D = 5.2; L = 24$		1,300	Chiếc	100cái /túi
4	SC-6-8	$\varnothing = 8.2; d = 3.8; D = 5.2; L = 24$		1,500	Chiếc	100cái /túi
5	SC-10-6	$\varnothing = 6.2; d = 4.8; D = 6.8; L = 25.5$		1,500	Chiếc	100cái /túi
6	SC-10-8	$\varnothing = 8.2; d = 4.8; D = 6.8; L = 25.5$		2,300	Chiếc	100cái /túi
7	SC-10-10	$\varnothing = 8.2; d = 4.8; D = 6.8; L = 25.5$		2,000	Chiếc	100cái /túi
8	SC-16-8	$\varnothing = 8.2; d = 5.5; D = 7.5; L = 30.5$		2,000	Chiếc	100cái /túi
9	SC-16-10	$\varnothing = 10.5; d = 5.5; D = 7.5; L = 30.5$		2,700	Chiếc	100cái /túi
10	SC-25-8	$\varnothing = 8.2; d = 7; D = 9; L = 34$		2,700	Chiếc	100cái /túi
11	SC-25-10	$\varnothing = 10.5; d = 7; D = 9; L = 34$		3,500	Chiếc	100cái /túi
12	SC-35-8	$\varnothing = 8.2; d = 8.2; D = 10.5; L = 38$		3,500	Chiếc	100cái /túi
13	SC-35-10	$\varnothing = 10.5; d = 8.2; D = 10.5; L = 38$		6,000	Chiếc	100cái /túi
14	SC-50-8	$\varnothing = 8.2; d = 9.8; D = 12.5; L = 45$		6,000	Chiếc	100cái /túi
15	SC-50-10	$\varnothing = 10.5; d = 9.8; D = 12.5; L = 45$		6,000	Chiếc	100cái /túi
16	SC-50-12	$\varnothing = 12.5; d = 9.8; D = 12.5; L = 45$		9,000	Chiếc	100cái /túi
17	SC-70-10	$\varnothing = 8.2; d = 11.5; D = 14.5; L = 50$		9,000	Chiếc	100cái /túi
18	SC-70-12	$\varnothing = 12.5; d = 11.5; D = 14.5; L = 50$		9,000	Chiếc	100cái /túi
19	SC-95-10	$\varnothing = 10.5; d = 13.8; D = 17.5; L = 55.5$		14,000	Chiếc	100cái /túi
20	SC-95-12	$\varnothing = 12.5; d = 13.8; D = 17.5; L = 55.5$		15,000	Chiếc	100cái /túi
21	SC-120-12	$\varnothing = 12.5; d = 15.5; D = 19.5; L = 63$		20,500	Chiếc	100cái /túi
22	SC-120-16	$\varnothing = 16.5; d = 15.5; D = 19.5; L = 63$		20,500	Chiếc	100cái /túi
23	SC-150-12	$\varnothing = 16.5; d = 15.5; D = 19.5; L = 63$		30,000	Chiếc	100cái /túi
24	SC-185-14	$\varnothing = 14.5; d = 18.8; D = 23.5; L = 78$		40,000	Chiếc	100cái /túi
25	SC-240-12	$\varnothing = 14.5; d = 18.8; D = 23.5; L = 78$		42,000	Chiếc	100cái /túi
26	SC-300-14	$\varnothing = 14.5; d = 30; D = 23.5; L = 78$		59,000	Chiếc	100cái /túi
27	SCL-70-10	$\varnothing = 10.2\text{mm}; d = 11.2\text{mm}$		Đầu cốt dài SCL 	12,000	Chiếc
28	SCL-95-10	$\varnothing = 10.2\text{mm}; d = 13\text{mm}$	15,600		Chiếc	
29	SCL-120-12	$\varnothing = 12.2\text{mm}; d = 14\text{mm}$	24,000		Chiếc	
30	SCL-150-12	$\varnothing = 12.2\text{mm}; d = 16.8\text{mm}$	33,700		Chiếc	
31	SCL-185-14	$\varnothing = 14.2\text{mm}; d = 18\text{mm}$	37,500		Chiếc	
32	SCL-240-14	$\varnothing = 14.2\text{mm}; d = 21\text{mm}$	54,700		Chiếc	
33	EN10	$D = 6.4\text{mm}, d = 5.5\text{mm}, L = 27\text{mmmm}$	Ống nổi đồng  	2,200	Chiếc	
34	4D 10			2,000	Chiếc	
35	EN16	$D = 7.1\text{mm}, d = 6\text{mm}, L = 35.6\text{mmmm}$		3,000	Chiếc	
36	4D 16			2,800	Chiếc	
37	EN25	$D = 9\text{mm}, d = 7.1\text{mm}, L = 42\text{mmmm}$		4,500	Chiếc	
38	4D 25			4,000	Chiếc	
39	EN35	$D = 10\text{mm}, d = 7.4\text{mm}, L = 44.8\text{mmmm}$		5,700	Chiếc	
40	EN50	$D = 11.9\text{mm}, d = 10.2\text{mm}, L = 45\text{mmmm}$		7,800	Chiếc	
41	EN70	$D = 13.8\text{mm}, d = 11.5\text{mm}, L = 50.9\text{mmmm}$		10,800	Chiếc	
42	EN95	$D = 15.4\text{mm}, d = 13.2\text{mm}, L = 54\text{mmmm}$		13,800	Chiếc	
43	EN120	$D = 18\text{mm}, d = 14.5\text{mm}, L = 59\text{mmmm}$		18,000	Chiếc	
44	EN150	$D = 19.7\text{mm}, d = 16.8\text{mm}, L = 63.4\text{mmmm}$		31,500	Chiếc	
45	EN185	$D = 23.7\text{mm}, d = 19\text{mm}, L = 69\text{mmmm}$		33,000	Chiếc	
46	EN240	$D = 25\text{mm}, d = 20.7\text{mm}, L = 75\text{mmmm}$		39,700	Chiếc	

STT	Mã hàng	Thông số kỹ thuật	Sản phẩm	Đơn giá	ĐV	Ghi chú
1	V-4 (đỏ, vàng xanh)	Chụp cho đầu cốt SC-4	  <p>D2: đường kính to trong D3: đường kính bé</p>	500	Chiếc	
2	V-6 (đỏ, vàng xanh)	Chụp cho đầu cốt SC-6		500	Chiếc	
3	V-8 (đỏ, vàng xanh)	Chụp cho đầu cốt SC-8		500	Chiếc	
4	V-10 (Đ, V, X, đen)	Chụp cho đầu cốt SC-10		500	Chiếc	
5	V-16 (Đ, V, X, đen)	D2=10mm, D3=8mm		500	Chiếc	
6	V-25 (Đ, V, X, đen)	D2=12mm, D3=9.5mm		700	Chiếc	
7	V-35 (Đ, V, X, đen)	D2=14mm, D3=11.8 mm		700	Chiếc	
8	V-50 (Đ, V, X, đen)	D2=15.5mm, D3=13mm		1,500	Chiếc	
9	V-70 (Đ, V, X, đen)	D2=18mm, D3=15.5mm		1,500	Chiếc	
10	V-95 (Đ, V, X, đen)	D2=21mm, D3=18mm		3,000	Chiếc	
11	V-120 (Đ, V, X, đen)	D2=24mm, D3=20mm		4,000	Chiếc	
12	V-185 (Đ, V, X, đen)	D2=31mm, D3=23mm		5,000	Chiếc	
13	V-240 (Đ, V, X, đen)	D2=31mm, D3=23mm		5,200	Chiếc	
14	V-300 (Đ, V, X, đen)	D2=31mm, D3=23mm		6,700	Chiếc	
15	DTL-2-16	ø= 13mm, d= 5.5	 <p>ø: đường kính lỗ cốt d: đường kính ống trong</p>	24,500	Chiếc	20cái/túi
16	DTL-2-25	ø=13mm, d= 6.5		24,500	Chiếc	20cái/túi
17	DTL-2-35	ø=13mm, d= 8		24,500	Chiếc	10cái/túi
18	DTL-2-50	ø=13mm, d= 9		33,500	Chiếc	10cái/túi
19	DTL-2-70	ø=13mm, d= 11		33,500	Chiếc	10cái/túi
20	DTL-2-120	ø=13mm, d= 13.7mm		56,500	Chiếc	10cái/túi
21	DTL-2-150	ø=13mm, d= 15.5mm		56,500	Chiếc	10cái/túi
22	DTL-2-185	ø=13mm, d= 17.5mm		99,000	Chiếc	8cái/túi
23	DTL-2-240	ø=13mm, d= 19.5mm		100,000	Chiếc	8cái/túi
24	DTL-2-300	ø=13mm, d= 22.5mm		135,000	Chiếc	4cái/túi
25	HU-6A	Cầu đầu nhựa trắng 6A		5,000	Chiếc	10mắt/cái
26	HU-10A	Cầu đầu nhựa trắng 10A		7,000	Chiếc	10mắt/cái
27	HU-15A	Cầu đầu nhựa trắng 15A		8,000	Chiếc	10mắt/cái
28	HU-20A	Cầu đầu nhựa trắng 20A		10,000	Chiếc	10mắt/cái
29	HU-30A	Cầu đầu nhựa trắng 30A		13,500	Chiếc	10mắt/cái
30	HU-60A	Cầu đầu nhựa trắng 60A		17,000	Chiếc	10mắt/cái
31	UK2.5B	L= 6.2mm, I = 32A ,U = 690V		3,800	Chiếc	100cái/hộp
32	UK3N	L= 5.2mm, I = 32A ,U = 690V		3,700	Chiếc	100cái/hộp
33	UK5N	L= 6.2mm, I = 41A ,U = 800V		4,200	Chiếc	100cái/hộp
34	UK6N	L= 8.2mm, I = 57A ,U = 800V		6,600	Chiếc	50 cái/hộp
35	UK10N	L= 10.2mm, I = 76A ,U = 800V		8,000	Chiếc	50 cái/hộp
36	UK16N	L= 12.2mm, I = 101A ,U = 800V		12,000	Chiếc	50 cái/hộp
37	USLKG3	0.2-4 / 0.2-2.5mm ²		12,000	Chiếc	100cái/hộp
38	USLKG5	0.2-4 / 0.2-4mm ²		14,500	Chiếc	100cái/hộp
39	USLKG6	0.2-10 / 0.2-6mm ²		20,000	Chiếc	50 cái/hộp
40	D-UK2.5B	Óp UK2.5B		1,200	Chiếc	100cái/túi
41	D-UK4/10	Óp UK3N-UK10N		1,300	Chiếc	100cái/túi
42	D-UK16	Óp UK16N		1,800	Chiếc	100cái/túi
43	E/UK	Cầu chặn cho UK		2,100	Chiếc	100cái/túi
44	FB1 for UK2.5B	Cầu vít nối chung COM (FB1-10-6)		14,500	Chiếc	10mắt/cái
45	FB1 for UK5N	Cầu vít nối chung COM (FB1-10-6)	14,500	Chiếc	10mắt/cái	
46	FB1 for UK3N	Cầu vít nối chung COM (FB1-10-5)	13,500	Chiếc	10mắt/cái	
47	ZB 5	Không đánh số: Dùng cho UK3N		1,600	Chiếc	10mắt/cái
48	ZB 6	Dùng cho UK2.5B ; UK5N		1,600	Chiếc	10mắt/cái
49	ZB 8	Dùng cho UK6N		2,800	Chiếc	10mắt/cái
50	ZB 5 (1-20)	Cho UK3, có đánh số sẵn 1-20		2,600	Chiếc	10mắt/cái
51	ZB 6 (1-20)	Cho UK2.5B, có đánh số 1-20		2,600	Chiếc	10mắt/cái
52	ZB 8 (1-20)	Cho UK6N, có đánh số 1-20		3,600	Chiếc	10mắt/cái

STT	Mã hàng	Thông số kỹ thuật	Sản phẩm	Đơn giá	ĐV	Ghi chú
1	TK-010	$d0 = 0.75-1.5mm^2$, $L = 8.8mm$	Cầu đầu TK	3,800	Chiếc	100cái/hộp
2	TK-020	$d0 = 1-2.5mm^2$, $L = 10.7mm$	 <p><i>d0: tiết diện lõi đồng dây</i> <i>L: độ dày cầu đầu</i></p>	5,000	Chiếc	100cái/hộp
3	TK-030	$d0 = 1.5-6mm^2$, $L = 13mm$		5,800	Chiếc	100cái/hộp
4	TK-040	$d0 = 4-8mm^2$, $L = 15mm$		6,200	Chiếc	100cái/hộp
5	TK stopper	Cầu chặn TK, TBR, TBD		2,600	Chiếc	100cái/hộp
6	TBR-10A	$d0 = 0.75-1.5mm^2$, $L = 9mm$	Cầu đầu TBR	2,300	Chiếc	100cái/hộp
7	TBR-20A	$d0 = 1.5-2.5mm^2$, $L = 11mm$	 <p><i>d0: tiết diện lõi đồng dây</i> <i>L: độ dày cầu đầu</i></p>	3,100	Chiếc	100cái/hộp
8	TBR-30A	$d0 = 2.5-4mm^2$, $L = 13mm$		4,200	Chiếc	100cái/hộp
9	TBR-60A	$d0 = 4-10mm^2$, $L = 15mm$		10,500	Chiếc	50cái/hộp
10	TBR-100A	$d0 = 10-25mm^2$		27,000	Chiếc	25 cái/hộp
11	TBD-10A	$d0 = 0.5-1.25mm^2$, $L = 8mm$	Cầu đầu 2 tầng TBD	5,800	Chiếc	100cái/hộp
12	TBD-20A	$d0 = 0.5-2mm^2$, $L = 9.5mm$		7,700	Chiếc	100cái/hộp
13	D-TBR-10A	Óp cho TBR,TBD-10A (End plate)		1,400	Chiếc	100cái/túi
14	D-TBR-20A	Óp cho TBR-20A (End plate)		1,400	Chiếc	100cái/túi
22	F-TBR-10A-10P	Cầu đầu TBR-10A, 10 mắt		Thanh lược cài (đỏ, đen)	11,000	Chiếc
23	F-TBR-20A-10P	Cầu đầu TBR-20A, 10 mắt		16,000	Chiếc	
24	F-TB-15A-12P	Cầu đầu TB, 15A, 12 mắt		13,000	Chiếc	
25	TB-1503	3 Pha 15A	Domino khối đen	4,500	Chiếc	100 c/hộp
26	TB-1504	4 Pha 15A		5,200	Chiếc	100 c/hộp
27	TB-1505	5 Pha 15A		5,800	Chiếc	100 c/hộp
28	TB-1506	6 Pha 15A		6,500	Chiếc	100 c/hộp
29	TB-1510	10 Pha 15A		11,700	Chiếc	50 cái/hộp
30	TB-1512	12 Pha 15A		13,000	Chiếc	50 cái/hộp
31	TB-2503	3 Pha 25A		6,500	Chiếc	50 cái/hộp
32	TB-2504	4 Pha 25A		9,100	Chiếc	50 cái/hộp
33	TB-2505	5 Pha 25A		10,400	Chiếc	50 cái/hộp
34	TB-2506	6 Pha 25A		10,400	Chiếc	50 cái/hộp
35	TB-2510	10 Pha 25A		18,200	Chiếc	25 cái/hộp
36	TB-2512	12 Pha 25A		20,800	Chiếc	25 cái/hộp
37	TB-3503	3 Pha 35A		10,400	Chiếc	50 cái/hộp
38	TB-3504	4 Pha 35A	11,700	Chiếc	50 cái/hộp	
39	TB-3505	5 Pha 35A	13,000	Chiếc	50 cái/hộp	
40	TB-3506	6 Pha 35A	15,600	Chiếc	50 cái/hộp	
41	TB-3510	10 Pha 35A	22,100	Chiếc	25 cái/hộp	
42	TB-4503	3 Pha 45A	18,200	Chiếc	50 cái/hộp	
43	TB-4504	4 Pha 45A	23,400	Chiếc	50 cái/hộp	
44	TB-4505	5 Pha 45A	28,600	Chiếc	50 cái/hộp	
45	TB-4506	6 Pha 45A	31,200	Chiếc	20 cái/hộp	
46	TB-4510	10 Pha 45A	49,400	Chiếc	20 cái/hộp	
47	TB-4512	12 Pha 45A	54,600	Chiếc	20 cái/hộp	

STT	Mã hàng	Thông số kỹ thuật	Sản phẩm	Đơn giá	ĐV	Ghi chú
1	TA-2003	3 Pha 20A		12,100	Chiếc	
2	TA-2005	5 Pha 20A		20,900	Chiếc	
3	TA-2012	12 Pha 20A		49,500	Chiếc	
4		Dùng trên DIN ray (không có cầu chì)				
5	JHUDK5-HESI	Hộp cầu chì 6.3A; 56 x 72x 8.2 mm		22,500	Chiếc	
6	JHUK 10-DREHSI	Hộp cầu chì 10A; 59 x 42 x 8.2 mm		40,000	Chiếc	
7	TH35/7.5 Al 0.9	Ray nhôm 0.9mm		20,000	Chiếc	1 cái
8	TH35/7.5 Al 1.0	Ray nhôm 1.0mm		23,000	Chiếc	1 cái
9	TH35/7.5 Al 1.3	Ray nhôm 1.3mm		36,000	Chiếc	1 cái
10	TH35/7.5 Iron 0.9	Ray thép 0.9mm		18,500	Chiếc	1 cái
11	PG07	7mm; B1=6.4mm cho cáp 3-5-6		1,800	Chiếc	100 c/túi
12	PG09	9mm; B1=8.6mm cho cáp 4-8		1,800	Chiếc	100 c/túi
13	PG11	11mm; B1=10.7mm cho cáp 5-10		2,500	Chiếc	100 c/túi
14	PG13.5	13.5mm; B1=13.3mm cho cáp 6-12		2,800	Chiếc	100 c/túi
15	PG16	16mm; B1=14.3mm cho cáp 10-14		3,800	Chiếc	100 c/túi
16	PG19	19mm; B1=15.5mm cho cáp 12-15		4,200	Chiếc	100 c/túi
17	PG21	21mm; B1=16.7mm cho cáp 13-18		5,600	Chiếc	100 c/túi
18	PG25	25mm; B1=19.2mm cho cáp 15-22		6,000	Chiếc	50 cái/túi
19	PG29	29mm; B1=24.8mm cho cáp 18-25		8,000	Chiếc	50 cái/túi
20	PG36	36mm; B1=30.7mm cho cáp 22-32		15,000	Chiếc	50 cái/túi
21	PG42	42mm; B1=35.6mm cho cáp 30-38		22,800	Chiếc	20 cái/túi
22	PG48	48mm; B1=41.4mm cho cáp 34-44		25,000	Chiếc	20 cái/túi
23	PG63	63mm; B1=55mm cho cáp 42-54		50,000	Chiếc	10 cái/túi
24	DAYTHIT	2.5-100 mm		35,000	Túi	1000 c/túi
25		3-150 mm		56,000	Túi	500 c/túi
26		4-200 mm		56,000	Túi	500 c/túi
27		4-250 mm		56,000	Túi	250 c/túi
28		5-300 mm		65,000	Túi	250 c/túi
29		6-400 mm		150,000	Túi	250 c/túi
30		10-500 mm		170,000	Túi	100 c/túi
31		Có nắp, có ngăn để khoét lỗ cho dây nối				
32	JHBX80X80X50	Dài 80x Rộng 80x Cao 50 mm		26,000	Chiếc	
33	JHBX100X100X70	Dài 100x Rộng 100x Cao 70 mm		40,000	Chiếc	
34						
35						
36						

GHI CHÚ:

- Báo giá trên chưa bao gồm thuế GTGT 10%